

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 331/2024/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ;
2. Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 486/2024/TB-TLVA ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Q đưa vụ án ra xét xử số: 447/2024/QĐXXST-DS ngày 26/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 376/2024/QĐST – DS ngày 13/9/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960; thường trú: số F đường C, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1967; thường trú: 11/4 khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, Bình Dương, vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Kim H, sinh năm 1963; thường trú: số F đường C, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, có yêu cầu giải quyết mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 18/6/2024, lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 11/10/2022, bà Nguyễn Thị Thùy T1 vay của ông T với số tiền vay là: 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng theo hợp đồng vay kiêm hợp đồng thế chấp số công chứng 019145, quyền số 09/2022TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C thực hiện việc công chứng, thời hạn vay là 01 (một) năm kể từ ngày 11/10/2022, hai bên thỏa thuận lãi suất phù hợp với quy định pháp luật và tiền lãi được thanh toán vào ngày 11 dương lịch hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần vào ngày cuối cùng của thời hạn vay. Sau khi ký hợp đồng, ông T đã giao đủ tiền vay cho bà Nguyễn Thị Thùy T1. Để đảm bảo cho việc trả nợ vay nêu trên, bà T1 đã thế chấp cho ông quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 8520, tờ bản đồ số 2, diện tích 357,8m² tọa lạc địa chỉ khu phố Đ, phường Đ, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB955740 (số vào sổ cấp GCN: CS11552) do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 20/6/2016, đăng ký biến động sang tên bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 06/10/2022.

Ngày 18/01/2023 bà T1 tiếp tục vay thêm của ông số tiền 150.000.000 đồng, đối với số tiền trên bà T1 có viết biên nhận vào ngày 18/01/2023 sau khi nhận số tiền: 150.000.000 đồng. Như vậy tổng cộng số tiền bà T1 đã nhận là 2.150.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay nêu trên bà T1 không thanh toán tiền lãi hàng tháng cho ông, đến khi hết thời hạn hợp đồng vay bà T1 cũng không thanh toán tiền gốc như hợp đồng đã ký kết thỏa thuận. Mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận hợp đồng vay kiêm hợp đồng thế chấp số công chứng 019145, quyền số 09/2022TP/CC-SCC/HĐGD 11/10/2022 là 10/% năm tương đương với mức lãi suất 0,833%/tháng.

Do bà Nguyễn Thị Thùy T1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên ông T khởi kiện và yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An giải quyết buộc bà: Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả lại số tiền gốc đã nhận là 2.150.000.000 đồng. Tiền lãi đối với số tiền 2.000.000.000 đồng được tính từ ngày 12/10/2022 đến ngày 30/9/2024 với mức lãi suất là 0,833%/tháng với số tiền là: 393.175.999 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà T1 vay vào ngày 18/01/2023 hạn thanh toán vào ngày 11/10/2023 (hạn thanh toán cùng thời gian kết thúc hợp đồng vay của số tiền 2.000.000.000 đồng). Do bà T1 chậm trả số tiền trên nên ông yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 0,833%/tháng, thời gian tính lãi chậm trả từ ngày 12/10/2023 đến ngày 30/9/2024 với số tiền là: 14.494.200 đồng. Tổng số tiền bà T1 phải thanh toán cả gốc và lãi là: 2.557.670.199 đồng (trong đó 2.150.000.000 đồng tiền gốc và 407.670.199 đồng).

Đối với việc bà T1 thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 8520, tờ bản đồ số 2, diện tích 357,8m² tọa lạc địa chỉ khu phố Đ, phường Đ, thị xã D (nay là thành phố D), tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB955740 (số vào sổ cấp GCN: CS11552) do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 20/6/2016, đăng ký biến động lần cuối ngày 06/10/2022. Đối với nội dung thế chấp này ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau khi có bản án của Tòa án sẽ liên hệ với cơ quan thi hành án để thực hiện các thủ tục thi hành án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Kim H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại đơn giải quyết vắng mặt bà H trình bày: bà là vợ của ông Nguyễn Văn T bà thống nhất với yêu cầu của ông T và không trình bày gì thêm.

Bị đơn Nguyễn Thị Thùy T1: Đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện do nguyên đơn cung cấp và yêu cầu bà T1 có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà T1 không có ý kiến gì và không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Kim H đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án thông báo tham gia phiên tòa vào các ngày 13/9/2024 và ngày 30/9/2024 nhưng đều vắng mặt. Căn cứ Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về nội dung: Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp thấy rằng: Hợp đồng vay tài sản giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Thùy T1 được thực hiện việc công chứng tại Văn phòng C. Do đó có cơ sở để xác định vào ngày 11/10/2022, bà Nguyễn Thị Thùy T1 vay của ông T số tiền vay là: 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất theo quy định của pháp luật, mặc dù hợp đồng không ghi rõ tiền lãi cụ thể với mức lãi suất là bao nhiêu %,

ông T trình bày mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,833% tháng. Mức lãi suất trên phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, ông T trình bày vào ngày 18/01/2023 ông T tiếp tục cho bà T1 vay thêm số tiền 150.000.000 đồng và có xuất trình giấy mượn tiền có chữ ký và dấu vân tay theo ông T trình bày là chữ ký và dấu vân tay của bà T1.

Nội dung giấy ngày 18/01/2023 có thể hiện “ Tôi tên là Nguyễn Thị Thùy T1 có vay thêm của anh Nguyễn Văn T số tiền là: 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu đồng) để sinh hoạt gia đình dịp tết, tổng cộng trước và sau là 2 tỉ một trăm năm mươi triệu (2.150.000.000^d). Như vậy, có căn cứ để xác định tổng số tiền bà T1 nhận của ông T trước và trong ngày 18/01/2023 là 2.150.000.000 đồng. Đối với số tiền 150.000.000 đồng nhận vào ngày 18/01/2023 không thể hiện có thỏa thuận lãi và ông T xác định thời hạn phải trả số tiền trên là vào ngày 11/10/2023 cùng với thời hạn đối với số tiền 2.000.000.000 đồng. Sau ngày 11/10/2023 bà T1 không thanh toán nên ông T yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 kể từ ngày 12/10/2023 là có căn cứ.

Đối với bị đơn, quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ ngày 15/7/2024 cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1, yêu cầu bà T1 cung cấp chứng cứ về việc đã thanh toán tiền theo giấy vay tiền ngày 18/01/2023 cho ông T, nhưng bà T1 không có ý kiến không cung cấp chứng cứ cũng như không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”.

Như vậy, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ về việc đã thanh toán tiền gốc, lãi cho nguyên đơn nhưng bị đơn không thực hiện. Do đó, Tòa án căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Vì vậy, việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả số tiền 2.557.670.199 đồng (trong đó 2.150.000.000 đồng tiền gốc và 407.670.199 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về tài sản bảo đảm: Đối với khoản nợ 2.000.000.000 đồng bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã thế chấp cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng đất thuộc thửa số 8520, tờ bản đồ số 2, diện tích 357,8m² tọa lạc tại khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB955740 (số vào sổ cấp GCN: CS11552) do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 20/6/2016, đăng ký biên động sang tên bà

Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 06/10/2022. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản thế chấp. Phía bị đơn, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 19/8/2024 nhưng bà T1 vắng mặt không có lý do; đồng thời cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1, Điều 5 Bộ luật Tố Tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 3, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, 72, 91, 147, 228, 238, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 280, 357, 463, 466, 468 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số: 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, Nghị định về họ, họ, Biều, phường;

Căn cứ Điều 12, khoản 2 Điều 26, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T với bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.557.670.199 (hai tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi nghìn một trăm chín mươi chín) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải chịu 83.153.404 (tám mươi ba triệu một trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm lẻ bốn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THA dân sự thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

